

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:2651 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Bình Xuyên II” tại tỉnh Vĩnh Phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Bình Xuyên II” họp ngày 03 tháng 9 năm 2020;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Bình Xuyên II” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 0110/2020/CVLLV ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Fuchuan;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Bình Xuyên II” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Fuchuan (sau đây gọi là Chủ dự án), thực hiện tại thị trấn Bá Hiến và xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Fuchuan
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (03). VH (12).



Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH XUYỀN II”

(Kèm theo Quyết định số 2651 /QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Tên dự án:

Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Bình Xuyên II.

1.2. Chủ dự án:

Công ty TNHH Fuchuan.

Địa chỉ liên hệ: Khu công nghiệp Bình Xuyên II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án:

Thuộc địa phận thị trấn Bá Hiến và xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.4. Quy mô, các hạng mục công trình chính, loại hình thu hút đầu tư của Dự án (hay còn gọi là Khu công nghiệp):

1.4.1 Quy mô

Tổng diện tích Dự án là 105,3251 ha, cơ cấu sử dụng đất cụ thể: đất hành chính, dịch vụ: 1,5495 ha; đất công nghiệp, kho tàng: 76,7090 ha; đất cây xanh, mặt nước: 12,8051 ha; đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật: 1,5846 ha; đất giao thông, bãi đỗ xe: 12,6769 ha. Việc đầu tư Dự án bao gồm 02 giai đoạn:

a. Phần diện tích Dự án thuộc Giai đoạn 1 (đang hoạt động) là 42,2112 ha, đã được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2015 và các quyết định điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường số 657/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017, số 2930/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016, số 72/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2019. Bao gồm các hạng mục sau:

- + Hệ thống đường giao thông nội bộ;
- + Hệ thống cấp nước;
- + Hệ thống mạng lưới cấp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc;
- + Nhà điều hành;
- + Hệ thống cây xanh, cảnh quan;
- + Hệ thống thu gom, thoát nước mưa;
- + Kho lưu giữ chất thải rắn và chất thải nguy hại;

+ Hệ thống thu gom nước thải và 01 trạm xử lý nước thải tập trung (XLNT TT) công suất 1.000m³/ngày đêm (gồm 02 modul, công suất 500m³/ngày đêm/modul) tiếp nhận nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp và xử lý tại trạm XLNT tập trung đạt tiêu chuẩn cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 0,9, Kf = 1,0) sau đó được xả ra sông Mây.

Việc xây dựng, vận hành các công trình trong Giai đoạn 1 không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường.

b. Phần diện tích thuộc Giai đoạn 2 là 63,1139 ha là diện tích mở rộng của Dự án. Các hạng mục sẽ được triển khai trong giai đoạn này bao gồm:

- + San nền, đào đắp tạo mặt bằng xây dựng các công trình;
- + Xây dựng hệ thống đường giao thông nội bộ;
- + Xây dựng kè tiếp giáp ranh giới, kênh thoát nước;
- + Xây dựng hệ thống cấp nước;
- + Xây dựng hệ thống mạng lưới cấp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc;
- + Xây dựng hệ thống cây xanh, cảnh quan;
- + Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa;
- + Xây dựng kho lưu giữ chất thải rắn và chất thải nguy hại;
- + Xây dựng hệ thống thu gom nước thải và 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.800m³/ngày đêm, gồm 01 hệ thống có công suất 1.000m³/ngày đêm (gồm 02 modul, công suất 500m³/ngày đêm/modul) và 01 hệ thống có công suất 800m³/ngày đêm (gồm 02 modul, công suất 400m³/ngày đêm/modul); tiếp nhận nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp và xử lý tại trạm XLNT tập trung đạt tiêu chuẩn cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 0,9, Kf = 1,0) sau đó được xả ra sông Mây;
- + Xây dựng Hồ sự cố (phòng ngừa ứng phó sự cố đối với các trạm xử lý nước thải tập trung của giai đoạn 1 và 2) có dung tích 6.000 m³.

1.4.2. Loại hình thu hút đầu tư

Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư (mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

- Nhóm công nghiệp điện, điện tử, công nghệ thông tin, phần mềm tin học: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (mã 26) và Sản xuất thiết bị điện (mã 27).

- Nhóm công nghiệp cơ khí, lắp ráp chế tạo máy, tự động hóa, công nghiệp ô tô (sản xuất linh kiện và lắp ráp hoàn chỉnh): Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (mã 25); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (mã 28); Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (mã 29) và Sản xuất phương tiện vận tải khác (mã 30).

- Các ngành công nghiệp phụ trợ, vật liệu xây dựng, dịch vụ công nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng: Dệt (không có công đoạn nhuộm) (mã 13); Sản xuất trang phục (không có công đoạn nhuộm) (mã 14); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không có công đoạn nhuộm) (mã 15); In, sao chép bản ghi các loại (mã 18); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (mã 22); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không có sản xuất xi măng, vôi và thạch cao) (mã 23); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (mã 32); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (mã 35); Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (mã 52).

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

2.1.1. Các tác động môi trường chính của Dự án trong giai đoạn xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân xây dựng.
 - Nước thải xây dựng phát sinh từ quá trình rửa xe vận tải, vệ sinh dụng cụ, thiết bị, máy móc; nước rửa nguyên liệu.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình san lấp mặt bằng; hoạt động của máy móc thiết bị thi công; hoạt động hàn, cắt, xì kim loại; hoạt động phủ nhựa đường.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân xây dựng, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng.

2.1.2. Các tác động môi trường chính của Dự án trong giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các công trình hành chính, dịch vụ, nhà điều hành Khu công nghiệp và từ các nhà máy trong Khu công nghiệp; nước thải sản xuất phát sinh từ các nhà máy trong Khu công nghiệp.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của các nhà máy trong Khu công nghiệp; mùi từ hệ thống xử lý nước thải, từ khu lưu giữ chất thải rắn của Khu công nghiệp.

- Chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt và sản xuất của các nhà máy trong Khu công nghiệp.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải trong giai đoạn xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân xây dựng khoảng 2,25m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, nitơ (N), phốt pho (P), coliform,...

- Nước thải xây dựng phát sinh từ quá trình thi công xây dựng khoảng $12\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Thông số ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ.

- Nước mưa chảy tràn khoảng $223,29\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.2. Quy mô, tính chất của nước thải trong giai đoạn vận hành:

Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ các công trình hành chính, dịch vụ, nhà điều hành Khu công nghiệp và từ các nhà máy trong Khu công nghiệp Bình Xuyên II khoảng $2.161\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, trong đó, giai đoạn 1 phát sinh khoảng $410\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, giai đoạn 2 phát sinh khoảng $1.751\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Thông số ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, nitơ (N), phốt pho (P), coliform, dầu mỡ, kim loại,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải trong giai đoạn xây dựng:

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động san nền. Thông số ô nhiễm: bụi, NO_x, CO, VOC, PM_{2.5},...

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của máy móc thi công, từ hoạt động hàn, cắt kim loại. Thông số ô nhiễm: bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC,...

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động phủ nhựa đường. Thông số ô nhiễm: bụi, SO_x, NO_x, CO_x, tổng Hydrocacbon,...

2.3.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành:

- Bụi và khí thải phát sinh từ các hoạt động của các nhà máy trong Khu công nghiệp. Thông số ô nhiễm: bụi, khí SO₂, NO_x, CO, các hợp chất hữu cơ bay hơi,...

- Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung. Thành phần: H₂S, CO₂, CH₄, mercaptane,...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường trong giai đoạn xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng có khối lượng khoảng $25\text{kg}/\text{ngày}$. Bao gồm: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng có khối lượng khoảng $15.915,63\text{tấn}$ trong giai đoạn xây dựng, bao gồm: các loại phế thải như đất đá, gạch vỡ, bao bì xi măng, sắt thép vụn,...

2.4.2. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường trong giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên có khối lượng khoảng 7.712,25kg/ngày. Bao gồm: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất có khối lượng khoảng 15.628tấn/năm. Bao gồm: sản phẩm không đạt, nhựa, vỏ dây điện, bao bì, phế phẩm nông sản, thực phẩm, các vật liệu thải bỏ,...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại trong giai đoạn xây dựng:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, hộp sơn, pin, bóng đèn huỳnh quang; phụ tùng hư hỏng dính dầu mỡ có khối lượng khoảng 103,5tấn trong giai đoạn xây dựng.

2.5.2. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất bao gồm: bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 74.750kg/năm; giẻ lau dính dầu khoảng 10kg/năm; bao bì mềm thải đựng hóa chất khoảng 13kg/năm; bao bì mềm thải khoảng 18,9kg/năm.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án trong giai đoạn xây dựng:

3.1.1. Về thu gom, xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ thu gom, xử lý nước thải xây dựng như sau:

+ Nước thải xây dựng → mương đào hoặc ống cống bằng HDPE với đường kính D300 → hố lắng có lót vải địa kỹ thuật để loại bỏ cặn lắng → bẫy dầu để tách dầu mỡ ra khỏi nước thải → tuần hoàn, tái sử dụng (rửa xe).

+ Quy trình công nghệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng như sau: nước thải sinh hoạt → nhà vệ sinh di động → thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Sau khi kết thúc thi công sẽ tháo dỡ theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: hợp đồng với đơn vị có chứa năng thu gom, vận chuyển và xử lý đạt quy chuẩn cho phép, không xả thải ra môi trường.

3.1.2. Xử lý bụi, khí thải:

- Che chắn tại những khu vực thực hiện thi công xây dựng.

- Chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc đã được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; rửa tất cả các xe vận

chuyển trước khi ra khỏi công trường.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: tuân thủ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn (CTR) và chất thải nguy hại (CTNH):

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- CTR thải sinh hoạt được thu gom và tập trung vào các thùng chứa có dung tích 200 lít, thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Đối với CTR thi công xây dựng là vật liệu xây dựng hư hỏng (gạch vỡ, sỏi, xi măng, bê tông), các chất thải này được tập trung tạm trên công trường và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Đối với đất đào trong quá trình thi công móng được tận dụng để san lấp nền khu vực sân bãi, đường giao thông và khu vực cây xanh. Đối với các loại cốp pha bằng gỗ được giao cho các đơn vị có chức năng thu gom.

- Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại tạm thời có dung tích 100 lít, và thu gom về kho lưu giữ CTNH khoảng 10m² tại khu vực nhà điều hành thi công trên công trường (kho lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại), ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Sau khi kết thúc thi công sẽ tháo dỡ theo quy định.

3.1.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Sử dụng các thiết bị, máy móc được kiểm chuẩn, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; lắp đặt thiết bị giảm ồn cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao; không thi công vào ban đêm và giờ nghỉ trưa.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên

quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng Dự án.

3.2. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án trong giai đoạn vận hành:

3.2.1. Về thu gom, xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ thu gom, xử lý nước thải của Dự án như sau:

+ Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Bình Xuyên II (bao gồm cả nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, sau đó được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

+ Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên làm việc tại khu điều hành dịch vụ trong Khu công nghiệp được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi được thu gom về các trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định.

+ Trạm xử lý nước thải của Giai đoạn 1 (đã xây dựng và đi vào hoạt động) có công suất 1.000m³/ngày đêm xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ diện tích đất của giai đoạn 1 và khu 2 của giai đoạn 2.

+ Trạm xử lý nước thải của Giai đoạn 2 (xây dựng mới) có công suất 1.800m³/ngày đêm xử lý nước thải phát sinh từ khu vực mở rộng trong Giai đoạn 2. Toàn bộ nước thải sau xử lý tập trung đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số Kq = 0,9; Kf = 1,0 được xả ra sông Mây.

+ 03 hệ thống đường ống thu gom nước thải bằng công tròn bê tông cốt thép với tổng chiều dài tương ứng là 3719m, 2759m và 578m. Trên các trục ống bố trí các hố ga thăm với tổng số là 234 hố ga. Hệ thống thoát nước thải được thiết kế chạy theo các tuyến đường Khu công nghiệp, hướng thoát nước về phía trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp theo độ dốc tự nhiên.

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Quy trình xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung của 02 trạm xử lý nước thải tập trung: nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp, nước thải sinh hoạt → bể thu gom → bể tách dầu mỡ → bể điều hòa → bể điều chỉnh pH → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng → bể trung gian → bể lọc cát → bể hấp thụ bằng than hoạt tính → bể lọc nước sạch → bể khử trùng (cột A - QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với các hệ số Kq = 1,0, Kf = 0,9) → bể thoát nước → Trạm quan trắc tự động và liên tục → sông Mây.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án và các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số $Kq = 0,9$; $Kf = 1,0$ trước khi xả vào sông Mây.

+ Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước cửa xả ra ngoài môi trường (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định của pháp luật. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

+ Thỏa thuận về yêu cầu nước thải tiếp nhận đầu vào đối với nước thải của các dự án đầu tư thứ cấp vào Khu công nghiệp; thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Việc tiếp nhận các dự án đầu tư mới vào Khu công nghiệp phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung; các dự án đầu tư thứ cấp mới phải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

3.2.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Các cơ sở sản xuất trong Khu công nghiệp phải xử lý khí thải đạt quy chuẩn quy định theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt riêng cho từng cơ sở.

3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt dọc các vỉa hè để chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Bố trí 02 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường diện tích $30m^2/kho$ (giai đoạn 1 có 01 kho và giai đoạn 2 có 01 kho), có chia các ngăn lưu giữ riêng biệt.

- Chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ các cơ sở thành viên trong Khu công nghiệp do các cơ sở thành viên tự hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động khu trung tâm quản lý, điều hành, trạm xử lý nước thải, trung tâm điều hành và công trình dịch vụ của Khu

công nghiệp do Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3.2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại tạm thời và thu gom về 02 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 30m²/kho (giai đoạn 1 có 01 kho và giai đoạn 2 có 01 kho), có chia các ngăn lưu giữ riêng biệt cho từng loại (kho lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại).

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung sau khi ép được cho trực tiếp vào bao và buộc kín để hạn chế mùi phát sinh sau đó được đưa về 02 kho chứa bùn có diện tích 150m³/kho (giai đoạn 1 có 01 kho và giai đoạn 2 có 01 kho) trước khi ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ các cơ sở thành viên trong Khu công nghiệp do các cơ sở thành viên tự hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Đối với chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động khu trung tâm quản lý, điều hành, trạm xử lý nước thải, trung tâm điều hành và công trình dịch vụ của Khu công nghiệp do Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3.2.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung: các nhà cơ sở thành viên trong Khu công nghiệp phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đạt quy chuẩn quy định theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt riêng cho từng cơ sở.

- Mạng lưới thu gom nước mưa: nước mưa trên phạm vi toàn Khu công nghiệp được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa tập trung của Khu công nghiệp, thoát ra sông Mây qua 10 cửa xả (giai đoạn 1 có 02 cửa xả và giai đoạn 2 có 8 cửa xả).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

+ Thực hiện việc trồng cây xanh đảm bảo tỉ lệ tối thiểu 10% theo đúng quy định.

+ Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.2.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: do tổng công suất hệ thống xử lý nước thải của Dự án là 2.800m³/ngày đêm, Chủ dự án xây dựng hồ sự cố với dung tích chứa 6.000 m³ (có khả năng lưu chứa nước thải 02 ngày) để lưu giữ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố; hồ sự cố luôn được bảo đảm trống và luôn trong trạng thái sẵn sàng để sử dụng trong trường hợp sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải chưa xử lý được bơm ngược lại hệ thống để xử lý đạt quy chuẩn quy định. Chủ Dự án thỏa thuận với các nhà đầu tư thứ cấp xây dựng hệ thống phòng ngừa ứng phó sự cố đối với các trạm xử lý nước thải của các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp; có phương án phối hợp phòng ngừa ứng phó sự cố với Chủ đầu tư các dự án thứ cấp trong trường hợp các trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp gặp sự cố, các van tiếp nhận nước thải từ các nhà máy trong Khu công nghiệp sẽ được đóng phục vụ kiểm tra, khắc phục sự cố.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: các nhà máy thành viên trong Khu công nghiệp phải áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt riêng cho từng nhà máy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

- 01 trạm xử lý nước thải tập trung có công suất 1.000m³/ngày đêm, gồm 02 modul có công suất 500m³/ngày đêm/modul (đã đầu tư xây dựng và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận tại Giấy xác nhận số 2188/GXN-STNMT ngày 19 tháng 10 năm 2016);

- 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường diện tích 30 m², kích thước dài x rộng = 6 (m) x 5 (m) (đã đầu tư xây dựng);

- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 30 m², kích thước dài x rộng = 6 (m) x 5 (m) (đã đầu tư xây dựng);

- 01 kho lưu giữ bùn thải tạm thời diện tích 150 m², kích thước dài x rộng = 10 (m) x 15 (m) (đã đầu tư xây dựng);

- 01 trạm xử lý nước thải tập trung có công suất 1.800m³/ngày đêm, gồm 01 hệ thống có công suất 1.000m³/ngày đêm (với 2 modul có công suất 500m³/ngày đêm/modul) và 01 hệ thống có công suất 800m³/ngày đêm (với 2 modul có công suất 400m³/ngày đêm/modul);

- Hồ sự cố dung tích 6.000 m³ để chứa nước thải trong trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố;

- 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường diện tích 30 m², kích thước dài x rộng = 6 (m) x 5 (m);

- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 30 m², kích thước dài x rộng = 6 (m) x 5 (m);

- 01 kho lưu giữ bùn thải tạm thời diện tích 150 m², kích thước dài x rộng = 10 (m) x 15 (m).

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

5.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn xây dựng:

5.1.1. Chương trình giám sát nước thải thi công:

- Số điểm giám sát: mỗi lần trại thi công 01 điểm.
- Vị trí giám sát: Khu vực lán trại công nhân.
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, TSS, BOD₅, COD, Độ màu, Tổng nitơ, Tổng phot pho, amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong giai đoạn xây dựng Dự án.
- Quy chuẩn so sánh: cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 0,9; Kf = 1,0).

5.1.2. Chương trình giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

a. Giám sát định kỳ

- Vị trí giám sát: trước và sau từng công đoạn xử lý

- Số lượng mẫu và tần suất giám sát: theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- Thông số giám sát: pH, TSS, Nhiệt độ, Màu sắc, BOD₅, NH₄⁺, H₂S, COD, Tổng Nito, Tổng Photpho, As, Cd, Ni, Pb, Zn, Fe, Cu, Hg, Dầu mỡ khoáng, Tổng Coliform.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số K_q = 0,9; K_f = 1,0.

b. Giám sát nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi được hiệu chuẩn) và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc

- Số điểm giám sát: 02 điểm

- Vị trí giám sát: sau mỗi trạm xử lý nước thải tập trung trước khi xả ra ngoài môi trường

- Các thông số: lưu lượng đầu vào và ra, pH, Nhiệt độ, COD, TSS, amoni.

- Quy chuẩn so sánh: cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (K_q = 0,9; K_f = 1,0).

5.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thương mại

5.3.1. Giám sát chất lượng nước thải

* Giám sát định kỳ:

- Vị trí giám sát: 02 điểm (đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung của giai đoạn 1 và giai đoạn 2 trước khi xả ra sông Mây).

- Chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, Nhiệt độ, Màu sắc, BOD₅, NH₄⁺, H₂S, COD, Tổng Nito, Tổng Photpho, As, Cd, Ni, Pb, Zn, Fe, Cu, Hg, Dầu mỡ khoáng, Tổng Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, với Kq= 0,9, Kf = 1,0.

* Giám sát tự động, liên tục:

Giám sát nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi được hiệu chuẩn) và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc

- Số điểm giám sát: 02 điểm

- Vị trí giám sát: sau mỗi trạm xử lý nước thải tập trung trước khi xả ra ngoài môi trường

- Các thông số: lưu lượng đầu vào và ra, pH, Nhiệt độ, COD, TSS, amoni.

- Quy chuẩn so sánh: cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 0,9; Kf = 1,0).

5.3.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Bùn thải từ các trạm xử lý nước thải tập trung:

+ Vị trí giám sát: bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Thông số giám sát: phân loại, công tác lưu chứa chất thải, quy cách kho lưu chứa chất thải; khối lượng, chủng loại chất thải; hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

- Chỉ được phép triển khai xây dựng Dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện cải tạo, di dời, thay thế hệ thống kênh mương thủy lợi, đường giao thông, đường điện, đường dây thông tin liên lạc trong khu vực theo quy định của pháp luật.

- Chỉ được phép thu hút các dự án đầu tư thứ cấp có ngành nghề tại Mục 1.4 Phụ lục này và sau khi đã hoàn thành việc xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung cho Giai đoạn 2 của Dự án.

- Thực hiện đúng các quy định của Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trong việc thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, quản lý nước thải, quản lý khí thải và tiếng ồn, quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

- Thực hiện đúng quy định về bảo đảm diện tích cây xanh, diện tích cây xanh cách ly với khu vực dân cư và với các công trình công cộng; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các công trình của Dự án tuân thủ theo các quy định của pháp luật về xây dựng và an toàn lao động trong xây dựng.

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án, bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về môi trường; thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nước mặt, nước dưới đất, bảo đảm vệ sinh môi trường và giảm thiểu các tác động xấu tới cộng đồng dân cư xung quanh và hệ thủy sinh trong khu vực.

- Xây dựng, vận hành hệ thống hồ ứng phó sự cố nước thải có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố với các trạm xử lý nước thải tập trung. Thực hiện xây lắp, vận hành, lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường với trạm xử lý nước thải cho Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Bố trí các lán trại công nhân, kho bãi chứa nguyên vật liệu, đất bóc hữu cơ và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, cuộc sống của dân cư, các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội của địa phương trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo

vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công, vận hành Dự án.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

- Bảo đảm bố trí các phân khu chức năng của Khu công nghiệp như phương án đề xuất và chỉ được phép thu hút những ngành nghề công nghiệp được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các biện pháp phòng chống và xây dựng kế hoạch ứng cứu đối với các sự cố xảy ra trong quá trình xây dựng, vận hành Dự án như: sự cố cháy, nổ, điện giật, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, ngập lụt, sụt lún và các sự cố môi trường khác.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao của khu vực cũng như đời sống, sinh kế của dân cư xung quanh./.